

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao Bì Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005382 đăng ký lần đầu ngày ngày 11/10/2006, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301714946 thay đổi lần thứ 7 ngày 20/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Bạch Văn Nhạn	Thành viên
Ông Lư Thanh Nhã	Thành viên
Ông Nguyễn Cửu Tuệ	Thành viên
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Đạt	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đinh Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bạch Văn Nhạn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Bạch Văn Nhạn – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P.
Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Bạch Văn Nhuận
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Số: 0111/2023/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 28/03/2023.



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to the auditor.

THIỆU SỸ MINH
Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 5243-2020-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2024

NGUYỄN LÊ HUY
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 6097-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.822.657.464	108.200.228.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	20.032.968.802	18.512.416.391
1. Tiền	111		13.032.968.802	18.512.416.391
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.080.404.636	80.386.647
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.8	80.463.046	80.463.046
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.8	(58.410)	(76.399)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	8.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.659.934.721	29.281.010.899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	23.114.564.668	37.062.568.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	172.661.083	467.020.215
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	29.864.727.570	196.946.368
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.9	(10.500.741.933)	(8.454.247.476)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.6	8.723.333	8.723.333
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	41.938.142.732	57.399.102.470
1. Hàng tồn kho	141		44.815.190.036	62.337.817.169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.877.047.304)	(4.938.714.699)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.111.206.573	2.927.312.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	346.278.348	2.427.312.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		144.387.940	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	1.620.540.285	500.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.604.193.094	36.031.765.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.938.697.252	34.781.429.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.12	18.956.677.186	30.616.856.910
- Nguyên giá	222		66.272.980.674	124.185.268.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.316.303.488)	(93.568.411.485)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.13	3.982.020.066	4.164.572.574
- Nguyên giá	228		6.969.815.956	6.969.815.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.987.795.890)	(2.805.243.382)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		665.495.842	1.250.335.575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	665.495.842	954.221.713
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.14	-	296.113.862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		138.426.850.558	144.231.993.471

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

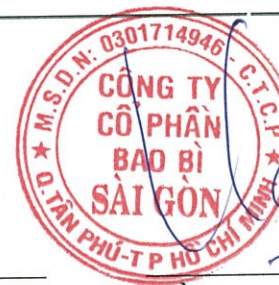
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.293.729.408	15.890.615.579
I. Nợ ngắn hạn	310		14.288.729.408	15.885.615.579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	7.001.743.264	6.365.415.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	1.638.109.124	1.741.234.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	3.704.210	504.064.502
4. Phải trả người lao động	314		762.713.997	1.275.750.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	804.644.358	1.786.533.546
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	857.415.918	754.914.658
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.220.398.537	3.457.703.428
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000	5.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	5.000.000	5.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.133.121.150	128.341.377.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	124.133.121.150	128.341.377.892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.210.102.185	33.210.102.185
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.913.890.951	10.122.147.693
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.122.147.693	21.254.154.070
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.208.256.742)	(11.132.006.377)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		138.426.850.558	144.231.993.471



Người lập biểu
Phạm Thị Tuyết Nhung



Kế toán trưởng
Nguyễn Tấn Kiệt



Tổng Giám đốc
Bạch Vân Nhạn
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	119.088.527.584	236.006.790.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	2.939.204.278	2.432.731.612
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		116.149.323.306	233.574.058.898
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	106.695.677.174	230.708.483.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.453.646.132	2.865.574.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	4.524.006.353	15.642.013.755
7. Chi phí tài chính	22	5.5	2.899.674.676	6.015.260.764
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.313.898.037
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	2.567.074.440	6.769.448.130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	12.803.470.099	17.404.918.979
10. Lỗ từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(4.292.566.730)	(11.682.039.120)
11. Thu nhập khác	31	5.8	1.407.869.179	1.011.384.181
12. Chi phí khác	32	5.9	622.519.458	181.416.256
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		785.349.721	829.967.925
14. Lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.507.217.009)	(10.852.071.195)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	404.925.871	104.207.096
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	296.113.862	175.728.086
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.208.256.742)	(11.132.006.377)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.12	(495)	(1.310)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.12	(495)	(1.310)



Người lập biểu
Phạm Thị Tuyết Nhung



Kế toán trưởng
Nguyễn Tấn Kiệt



Tổng Giám đốc
Bạch Văn Nhạn
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆCho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		139.986.308.173	303.557.184.808
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(87.482.487.890)	(219.726.822.608)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.760.590.183)	(27.823.627.339)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(5.634.445.983)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(404.925.871)	(404.207.096)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.801.532.305	3.783.315.068
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(43.260.035.205)	(16.620.226.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(120.198.671)	37.131.170.414
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(544.500.000)	(376.680.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		9.504.409.150	341.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.000.000.000)	-
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		668.224.804	949.068.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.628.133.954	913.388.123

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	-	49.992.414.454
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	-	(77.568.817.345)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.100.000)	(107.960.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(40.100.000)	(27.684.362.891)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.467.835.283	10.360.195.646
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18.512.416.391	8.037.970.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52.717.128	114.249.929
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		20.032.968.802	18.512.416.391

Phạm Thị Tuyết Nhung

Người lập biểu
Phạm Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Tấn Kiệt

Kế toán trưởng
Nguyễn Tấn Kiệt



Bạch Vân Nhạn

Tổng Giám đốc
Bạch Vân Nhạn
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005382 đăng ký lần đầu ngày 11/10/2006, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301714946 thay đổi lần thứ 7 ngày 20/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 85.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ đồng). Tổng số cổ phần là 8.500.000 cổ phần.

Danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2023 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp VND	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	79.542.000.000	7.954.200	93,58%
2.	Vốn của các đối tượng khác	5.458.000.000	545.800	6,42%
		85.000.000.000	8.500.000	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 73 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 107 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh màng ghép, giấy, màng nhựa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: Thiết kế mẫu mã bao bì); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác, hàng kim khí điện máy, vật tư, thiết bị); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: môi giới thương mại); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán thực phẩm chế biến, hàng nông-lâm-thủy-hải sản); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm gỗ); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán mỹ phẩm, nước hoa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở)); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng tại trụ sở)); Quảng cáo (chi tiết: Quảng cáo thương mại); Bán buôn đồ uống (chi tiết: Mua bán rượu).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	05

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn

Thu nhập khác

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

3.13. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của hàng bán cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.14. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	227.572.819	551.720.032
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.805.395.983	17.960.696.359
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	-
	20.032.968.802	18.512.416.391

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lê Văn Song	7.825.684.547	7.194.646.070
Cửa hàng Nguyễn Tử	732.414.350	2.255.732.911
Cửa hàng Hiền Ty	1.733.268.863	1.149.992.744
Cơ sở Bánh Đậu Xanh Nguyễn Hương	-	208.298.987
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	77.362.175	1.341.162.731
Công ty Cổ phần Thực Phẩm CJ Cầu Tre	-	361.830.240
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Hùng Việt	1.056.293.829	1.056.293.829
Trần Thị Minh Tâm	-	733.368.816
Công Ty Cổ Phần Cung Ứng Màng Nông Ngư Nghiep Sài Gòn	369.966.095	2.637.482.734
Cơ sở Thuận Phát	-	1.301.478.840
Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Bàn	720.024.224	769.106.224
Công ty TNHH Kiến Việt	1.635.600	1.134.636.003
Huỳnh Tấn Luân	524.555.049	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc	-	1.886.301.370
Các đối tượng khác	10.073.359.936	15.032.236.960
	23.114.564.668	37.062.568.459

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần BNC Long An	-	205.055.100
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ An Hưng Thịnh	29.559.091	29.559.091
CÔNG TY TNHH Asia Pacific Engravers (Việt Nam)	23.760.000	70
Evergreen Shipping Agency (Vietnam)	21.035.976	21.035.976
Công ty TNHH Thẩm định giá VNG Việt Nam	17.000.000	17.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	81.306.016	194.369.978
	172.661.083	467.020.215

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	47.029.999	-	63.759.999	-
Ký cược, ký quỹ	29.681.361.818	-	81.472.369	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	81.454.793	-	-	-
Phải thu khác	54.880.960	-	51.714.000	-
	29.864.727.570	-	196.946.368	-

4.6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Thành phẩm X.NHG		8.723.333		8.723.333
	-	8.723.333	-	8.723.333

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.976.200.547	-	3.929.459.160	-
Nguyên vật liệu	16.801.976.242	(1.313.592.729)	25.567.656.920	(1.182.823.482)
Công cụ dụng cụ	65.028.919	-	169.095.320	(2.249.260)
Chi phí SXKD dở dang	-	-	123.802.014	-
Thành phẩm	24.859.127.949	(1.563.454.575)	32.430.973.017	(3.753.641.957)
Hàng hóa	112.856.379	-	116.830.738	-
	44.815.190.036	(2.877.047.304)	62.337.817.169	(4.938.714.699)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	6.346.854.597	2.418.247.228
Công cụ dụng cụ	-	2.249.260
Thành phẩm	6.179.475.138	11.324.927.741
	12.526.329.735	13.745.424.229

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.8. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Cổ phiếu						
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB)	35.991	-	35.991	-	55.050	83.850
Công ty CP Cao su Tây Ninh (TRC)	991.399	(58.410)	991.399	(76.399)	933.000	915.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (GVR)	79.435.656	-	79.435.656	-	150.520.000	97.980.000
	80.463.046	(58.410)	80.463.046	(76.399)	151.508.050	98.978.850

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Nợ xấu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Công ty TNHH MTV Bao Bì Hùng Việt	Trên 3 năm	1.056.293.829	(1.056.293.829)	Trên 3 năm	1.056.293.829	(1.056.293.829)
Công ty TNHH TM DV Vĩnh An	Trên 3 năm	563.528.805	(563.528.805)	Trên 3 năm	563.528.805	(563.528.805)
Công ty TNHH Công Nghệ Việt Mỹ	Trên 3 năm	667.334.221	(667.334.221)	Trên 3 năm	667.334.221	(667.334.221)
Nguyễn Đức Huy	Trên 3 năm	328.245.500	(328.245.500)	Trên 3 năm	328.245.500	(328.245.500)
Công ty TNHH Dược phẩm Thành Đạt	Trên 3 năm	227.934.100	(227.934.100)	Trên 3 năm	227.934.100	(227.934.100)
Công ty TNHH Thịnh Phát	Trên 3 năm	298.630.640	(298.630.640)	Trên 3 năm	298.630.640	(298.630.640)
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Cát Vần	Trên 3 năm	295.515.504	(295.515.504)	Trên 3 năm	295.515.504	(295.515.504)
Các đối tượng khác	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	7.720.131.574	(2.316.039.475)	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.130.756.879	(339.227.064)
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	987.828.208	(493.914.104)	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.716.623.141	(1.358.311.575)
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.730.776.126	(1.211.543.290)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.300.911.651	(910.638.157)
	Trên 3 năm	3.041.762.465	(3.041.762.465)	Trên 3 năm	2.408.588.081	(2.408.588.081)
	-	16.917.980.972	(10.500.741.933)	-	10.994.362.351	(8.454.247.476)

4.10. Chi phí trả trước

4.10.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng	177.611.458	596.345.629
Chi phí công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị	66.926.170	186.693.614
Chi phí bảo hiểm vật tài sản	59.669.920	99.447.304
Chi phí trực in ống đồng	-	1.492.033.658
Chi phí khác chờ phân bổ	42.070.800	52.791.800
	346.278.348	2.427.312.005

4.10.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	18.000.000	66.023.341
Chi phí sửa chữa	628.317.099	859.504.625
Chi phí khác chờ phân bổ	19.178.743	28.693.747
	665.495.842	954.221.713

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	452.096.396	-	3.407.680.376	3.859.776.772	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	4.128.173.866	4.128.173.866	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	500.000.000	404.925.871	404.925.871	-	500.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	20.172.606	-	114.412.538	130.880.934	3.704.210	-
Thuế bảo vệ môi trường	31.795.500	-	441.614.500	1.593.950.285	-	1.120.540.285
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
	504.064.502	500.000.000	8.513.807.151	10.134.707.728	3.704.210	1.620.540.285

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10% từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và 8% từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	22.743.294.229	95.634.287.793	5.174.854.435	632.831.938	124.185.268.395
Tăng trong năm	-	495.000.000	-	-	495.000.000
- <i>Mua trong năm</i>	-	495.000.000	-	-	495.000.000
Giảm trong năm	-	(56.805.769.828)	(1.569.108.802)	(32.409.091)	(58.407.287.721)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(56.805.769.828)	(1.569.108.802)	(32.409.091)	(58.407.287.721)
Số cuối năm	22.743.294.229	39.323.517.965	3.605.745.633	600.422.847	66.272.980.674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	12.317.681.381	75.951.308.675	4.666.589.491	632.831.938	93.568.411.485
Tăng trong năm	743.729.375	2.300.223.628	237.619.557	-	3.281.572.560
- <i>Khấu hao trong năm</i>	743.729.375	2.300.223.628	237.619.557	-	3.281.572.560
Giảm trong năm	-	(48.179.014.763)	(1.322.256.703)	(32.409.091)	(49.533.680.557)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(48.179.014.763)	(1.322.256.703)	(32.409.091)	(49.533.680.557)
Số cuối năm	13.061.410.756	30.072.517.540	3.581.952.345	600.422.847	47.316.303.488
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	10.425.612.848	19.682.979.118	508.264.944	-	30.616.856.910
- Tại ngày cuối năm	9.681.883.473	9.251.000.425	23.793.288	-	18.956.677.186
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu năm	2.984.579.452	70.687.177.469	2.897.013.253	632.831.938	77.201.602.112
- Tại ngày cuối năm	3.337.492.903	25.525.084.383	2.847.174.724	600.422.847	32.310.174.857

4.13. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm chiết tính giá thành</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	6.638.815.956	58.000.000	273.000.000	6.969.815.956
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	6.638.815.956	58.000.000	273.000.000	6.969.815.956
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.521.529.496	10.713.886	273.000.000	2.805.243.382
Tăng trong năm	168.052.512	14.499.996	-	182.552.508
- <i>Khấu hao trong năm</i>	168.052.512	14.499.996	-	182.552.508
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	2.689.582.008	25.213.882	273.000.000	2.987.795.890
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu năm	4.117.286.460	47.286.114	-	4.164.572.574
- Tại ngày cuối năm	3.949.233.948	32.786.118	-	3.982.020.066

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	-	-	273.000.000	273.000.000
- Tại ngày cuối năm	-	-	273.000.000	273.000.000

4.14. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	296.113.862
	-	296.113.862

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Daplast	580.028.350	580.028.350	520.520.000	520.520.000
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	138.739.815	138.739.815	268.925.523	268.925.523
Qatar Chemical And Petrochemical Marketing And Distribution Company (Muntajat) Q.P.J.S.C	-	-	2.226.823.200	2.226.823.200
Itochu Chemicals America INC	-	-	963.627.840	963.627.840
Dow Chemical Pacific Limited	-	-	704.781.000	704.781.000
Công ty TNHH Avient Việt Nam	1.265.000.000	1.265.000.000	1.217.700.000	1.217.700.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Đông Dương	-	-	48.067.800	48.067.800
Marubeni Asean Pte.Ltd	2.403.660.600	2.403.660.600		
Mingri Holdings (Singapore) Pte. Ltd	1.148.350.500	1.148.350.500		
Sabic Asia Pacific Pte Ltd	1.136.262.600	1.136.262.600		
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	329.701.399	329.701.399	414.969.901	414.969.901
	7.001.743.264	7.001.743.264	6.365.415.264	6.365.415.264
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	138.739.815	138.739.815	268.925.523	268.925.523

4.16. Người mua trả trước ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trần Trọng Vinh	543.780.457	82.543.242
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hải Hiếu	500.000	1.175.500.000
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Bao bì Kiến Á	664.537.474	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phú Điền	121.033.200	-
Các đối tượng khác	308.257.993	483.190.939
	1.638.109.124	1.741.234.181
4.17. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí hoa hồng	58.893.774	122.887.193
Chi phí soát xét và kiểm toán Báo cáo tài chính	50.000.000	35.000.000
Chi phí quà tặng	73.148.000	85.935.463
Chi phí chiết khấu thanh toán	466.003.577	780.124.700
Chi phí chiết khấu doanh số	11.962.993	441.621.953
Các khoản khác	144.636.014	320.964.237
	804.644.358	1.786.533.546
4.18. Phải trả khác		
4.18.1. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký cược, ký quỹ	223.922.400	30.000.000
Kinh phí công đoàn	-	51.321.140
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	505.024.192	545.124.192
Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.469.326	128.469.326
	857.415.918	754.914.658
4.18.2. Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	9.128.014	33.210.102.185	21.254.154.070	139.473.384.269	-	-	-	-	-
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(11.132.006.377)	(11.132.006.377)	(11.132.006.377)	(11.132.006.377)	(11.132.006.377)
- <i>Lỗ trong năm trước</i>	-	-	-	-	-	(11.132.006.377)	(11.132.006.377)	(11.132.006.377)	(11.132.006.377)	(11.132.006.377)
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	9.128.014	33.210.102.185	10.122.147.693	128.341.377.892	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	9.128.014	33.210.102.185	10.122.147.693	128.341.377.892	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(4.208.256.742)	(4.208.256.742)	(4.208.256.742)	(4.208.256.742)	(4.208.256.742)
- <i>Lỗ trong năm</i>	-	-	-	-	-	(4.208.256.742)	(4.208.256.742)	(4.208.256.742)	(4.208.256.742)	(4.208.256.742)
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	9.128.014	33.210.102.185	5.913.890.951	124.133.121.150	-	-	-	-	-

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	79.542.000.000	93,58%	79.542.000.000	93,58%
Vốn của các đối tượng khác	5.458.000.000	6,42%	5.458.000.000	6,42%
	85.000.000.000	100,00%	85.000.000.000	100,00%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000

4.19.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	10.122.147.693	21.254.154.070
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	(4.208.256.742)	(11.132.006.377)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	5.913.890.951	10.122.147.693
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	5.913.890.951	10.122.147.693

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	39.066,03	29.019,54

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	20.933.411.561	11.365.994.357
Doanh thu bán thành phẩm	96.267.582.467	224.454.789.913
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.887.533.556	186.006.240
	119.088.527.584	236.006.790.510
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	5.122.950	1.122.000

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	2.872.242.754	2.264.055.965
Giảm giá hàng bán	-	55.094.120
Hàng bán bị trả lại	66.961.524	113.581.527
	2.939.204.278	2.432.731.612
5.3. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.273.085.839	15.910.818.739
Giá vốn của thành phẩm đã bán	87.484.258.730	210.367.012.210
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(2.061.667.395)	4.430.652.951
	106.695.677.174	230.708.483.900
5.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	865.036.314	50.388.555
Lãi bán cổ phiếu	3.559.242.587	15.341.411.001
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.485.000	2.968.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.580.642	98.769.150
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	64.661.810	148.477.049
	4.524.006.353	15.642.013.755
5.5. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	2.313.898.037
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.778.094.952	3.578.276.780
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	76.561.290	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	45.036.423	79.494.885
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(17.989)	-
Chi phí tài chính khác	-	43.591.062
	2.899.674.676	6.015.260.764
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	-	1.437.972.602
5.6. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.235.556.032	3.150.325.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.597.723	137.142.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.445.929	975.665.917
Chi phí khác bằng tiền	680.474.756	2.506.314.569
	2.567.074.440	6.769.448.130

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.646.577.896	9.343.612.666
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	435.437.985	542.210.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	896.556.942	1.076.858.211
Thuế, phí và lệ phí	62.433.068	117.964.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.491.972	738.336.599
Chi phí khác bằng tiền	2.423.477.779	4.605.815.714
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	2.046.494.457	980.120.746
	12.803.470.099	17.404.918.979
5.8. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.149.162.169	198.527.730
Thu nhập từ bán phế liệu	235.126.382	434.134.346
Thu nhập khác	23.580.628	378.722.105
	1.407.869.179	1.011.384.181
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	372.727.273	-
5.9. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Nộp phạt vi phạm hành chính	14.000.000	
Các Khoản phạt chậm nộp thuế	414.215.577	178.329.519
Chi phí khác	194.303.881	3.086.737
	622.519.458	181.416.256
5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	404.925.871	104.207.096
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	404.925.871	104.207.096

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	296.113.862	471.841.948
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(296.113.862)
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	296.113.862	175.728.086
5.12. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(4.208.256.742)	(11.132.006.377)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)		
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(4.208.256.742)	(11.132.006.377)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	(495)	(1.310)
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(495)	(1.310)
5.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.597.760.734	185.059.786.533
Chi phí nhân công	12.979.049.330	29.080.634.392
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	573.985.712	3.410.743.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.513.460.165	4.333.206.825
Thuế, phí và lệ phí	62.433.068	117.964.733
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	2.046.494.457	980.120.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.181.472.345	7.541.160.156
Chi phí khác bằng tiền	5.142.832.981	9.473.527.727
	93.097.488.792	239.997.144.721

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	49.992.414.454
	-	49.992.414.454

6.2. Số tiền đi vay thực trả trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	77.568.817.345
	-	77.568.817.345

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng) và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	839.427.334	990.529.661
	839.427.334	990.529.661

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: công ty mẹ, công ty cùng thuộc công ty mẹ, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	TP. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	TP. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Incotec	Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng và Dịch vụ Logistics VRG Thanh Phước	TP. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Doanh thu bán hàng hóa	-	1.122.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Doanh thu bán thành phẩm	5.122.950	-
		5.122.950	1.122.000
Chi phí tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Lãi tiền vay	-	307.452.054
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Lãi tiền vay	-	1.130.520.548
		-	1.437.972.602
Thu nhập khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Cảng và Dịch vụ Logistics VRG Thanh Phước	Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	372.727.273	-
		372.727.273	-

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Phát triển dịch vụ Sài Gòn VRG	Thuê thiết bị điện mặt trời	1.807.380.502	268.925.523
		1.807.380.502	268.925.523

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Nhận tiền vay	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Trả tiền vay	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Trả tiền vay	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Trả tiền lãi vay	-	307.452.054
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Trả tiền lãi vay	-	4.451.068.494

Số dư với các bên liên quan khác

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	138.739.815	138.739.815	268.925.523	268.925.523
	138.739.815	138.739.815	268.925.523	268.925.523

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.



Người lập biểu
Phạm Thị Tuyết Nhung



Kế toán trưởng
Nguyễn Tấn Kiệt



Tổng Giám đốc
Bạch Vân Nhạn
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2024

